

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh hỗ trợ xây dựng hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021-2023**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 20/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin”;*

*Căn cứ Thông tư số 39/2020/TT-BTTTT ngày 24/11/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý đài truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông;*

*Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh về hỗ trợ xây dựng hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021-2023;*

*Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 134/TTr-STTTT ngày 14/5/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Triển khai thực hiện Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh về hỗ trợ xây dựng hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021-2023 (gọi tắt là Nghị quyết số 28/NQ-HĐND).

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

**1. Sở Thông tin và Truyền thông**

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành, địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của Nghị quyết số 28/NQ-HĐND.

- Hướng dẫn, theo dõi và đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông (CNTT-VT). Tổng hợp tiến độ triển khai, báo cáo UBND tỉnh theo dõi, chỉ đạo.

- Chủ trì thực hiện đầu tư trang thiết bị, phần mềm hệ thống thông tin nguồn; tổ chức quản lý vận hành và duy trì hoạt động hệ thống thông tin nguồn của tỉnh.

- Chủ trì thẩm định nội dung đầu tư hệ thống truyền thanh ứng dụng CNTT-VT trên địa bàn tỉnh, đảm bảo việc thống nhất đồng bộ trong công tác an toàn thông tin, kết nối và chia sẻ dữ liệu giữa đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT cấp xã với hệ thống thông tin nguồn của Trung ương, tỉnh, huyện.

- Chỉ đạo công tác thông tin tuyên truyền về triển khai Nghị quyết số 28/NQ-HĐND trên địa bàn tỉnh. Chủ trì tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng khai thác, vận hành thiết bị kỹ thuật và biên tập tin bài cho cán bộ đài truyền thanh cấp tỉnh, huyện, xã.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các địa phương liên quan lập kế hoạch, dự toán triển khai Nghị quyết số 28/NQ-HĐND (trước ngày 15/8) gửi Sở Tài chính, Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh (*Văn phòng Điều phối NTM tỉnh*) tổng hợp, trình UBND tỉnh phân bổ dự toán để Sở Thông tin và Truyền thông và các địa phương thực hiện theo đúng lộ trình đề ra.

## **2. Sở Tài chính**

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông thẩm định dự toán chi tiết đầu tư hệ thống truyền thanh cơ sở ứng dụng CNTT-VT theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí hỗ trợ xây dựng hệ thống truyền thanh cơ sở ứng dụng CNTT-VT theo quy định tại Nghị quyết số 28/NQ-HĐND và các quy định liên quan.

## **3. Văn phòng Điều phối NTM tỉnh**

Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu UBND tỉnh đưa nội dung đầu tư đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT vào nội dung hỗ trợ thuộc nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; hằng năm, phối hợp tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí sự nghiệp từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới để triển khai thực hiện đảm bảo theo lộ trình tại Nghị quyết số 28/NQ-HĐND.

## **4. Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Nam**

Số hóa kênh truyền thanh của Đài Phát thanh - Truyền thanh Quảng Nam, thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu và khai thác hiệu quả hệ thống thông tin nguồn của tỉnh để thực hiện công tác thông tin tuyên truyền.

## **5. UBND các huyện, thị xã, thành phố**

Chủ trì thực hiện đầu tư đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT cấp xã theo

nội dung Nghị quyết số 28/NQ-HĐND và theo hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông; đảm bảo hệ thống đài truyền thanh cấp xã được đầu tư đồng bộ, kết nối với hệ thống thông tin nguồn của tỉnh và Trung ương; đảm bảo tuân thủ đúng tiêu chuẩn kỹ thuật và quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông về an toàn, an ninh thông tin. Hằng năm, xây dựng dự toán đề cương chi tiết gửi Sở Thông tin và Truyền thông thẩm định theo quy định hiện hành, làm cơ sở lập thủ tục đầu tư ở các bước tiếp theo.

- Bố trí ngân sách địa phương đối ứng đầu tư đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT theo tỷ lệ quy định.

- Xây dựng đề án, kế hoạch triển khai Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 20/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin” tại địa phương cho các xã còn lại (xã có đài FM ở băng tần 54-68 Mhz, đài truyền thanh hữu tuyến..) đang hoạt động. Đảm bảo đến năm 2025 đạt 100% xã có hệ thống truyền thanh ứng dụng CNTT-VT được kết nối vào hệ thống thông tin nguồn của tỉnh, Trung ương.

- Bố trí kinh phí duy trì hoạt động hệ thống đài truyền thanh cơ sở theo quy định; sửa chữa các cụm loa hư hỏng, đầu tư bổ sung thêm các cụm loa trên địa bàn, đảm bảo mật độ phủ sóng truyền thanh đến 100% các khu dân cư.

- Thực hiện cung cấp thông tin, quản lý nội dung thông tin của đài truyền thanh ứng dụng CNTT-VT tại cấp xã.

- Thực hiện công tác thông tin tuyên truyền, chế độ thông tin báo cáo, thống kê về đài truyền thanh cấp xã ứng dụng CNTT-VT của địa phương.

## **6. UBND cấp xã được hỗ trợ xây dựng hệ thống truyền thanh ứng dụng CNTT-VT**

- Tổ chức quản lý trực tiếp, bố trí nhân lực khai thác, vận hành hoạt động của đài truyền thanh cấp xã ứng dụng CNTT-VT theo hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên.

- Đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật của đài truyền thanh cấp xã ứng dụng CNTT-VT.

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về hoạt động của đài truyền thanh cấp xã ứng dụng CNTT-VT.

## **7. Các doanh nghiệp viễn thông**

Các doanh nghiệp viễn thông đẩy mạnh đầu tư hạ tầng viễn thông đến các khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh; đảm bảo phủ sóng 3G, 4G đến 100% khu vực dân cư.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành; Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông

thôn mới tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- UBND các xã liên quan;
- Đài PTTH Quảng Nam, Báo Quảng Nam;
- Lưu: VT, TH, KGVX (Hậu).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hồ Quang Bửu**



**Phụ lục I**

**DANH SÁCH CÁC XÃ ĐÀO TỬ ĐÀI TRUYỀN THANH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN – VIỄN THÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của HĐND tỉnh)

STT	Đơn vị	Xã không thuộc xã nông thôn mới	Xã nông thôn mới	Khu vực	Kinh phí đầu tư 01 đài	Nguồn vốn			Tổng cộng		Ghi chú
						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (đồng)	Ngân sách tỉnh (đồng)	Ngân sách cấp huyện (đồng)	Số xã	Tổng kinh phí đầu tư (đồng)	
<b>NĂM 2021</b>		<b>17</b>	<b>28</b>	-	-	<b>11.788.432.000</b>	<b>6.333.348.000</b>	<b>45</b>	<b>18.121.780.000</b>		
<b>I. Duy Xuyên</b>		<b>3</b>	<b>4</b>			<b>1.354.496.000</b>	<b>1.608.464.000</b>	<b>7</b>	<b>2.962.960.000</b>		
1	Duy Hải	x		Đồng bằng	423.280.000		423.280.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2020	
2	Duy Nghĩa	x		Đồng bằng	423.280.000		423.280.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2020	
3	Duy Sơn		2015	Đồng bằng	423.280.000	338.624.000	84.656.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2020	
4	Duy Tân		2020	Đồng bằng	423.280.000	338.624.000	84.656.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2020	
5	Duy Trinh		2015	Đồng bằng	423.280.000	338.624.000	84.656.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2020	
6	Nam Phước	x		Đồng bằng	423.280.000		423.280.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2020	
7	Duy Châu		2018	Đồng bằng	423.280.000	338.624.000	84.656.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2021	
<b>II. Đại Lộc</b>		<b>0</b>	<b>6</b>			<b>2.031.744.000</b>	<b>507.936.000</b>	<b>6</b>	<b>2.539.680.000</b>		
1	Đại Hiệp		2014	Đồng bằng	423.280.000	338.624.000	84.656.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2020	
2	Đại Nghĩa		2017	Đồng bằng	423.280.000	338.624.000	84.656.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2020	
3	Đại Quang		2018	Đồng bằng	423.280.000	338.624.000	84.656.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2020	
4	Đại Thắng		2017	Đồng bằng	423.280.000	338.624.000	84.656.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2021	
5	Đại Sơn		2023	Đồng bằng	423.280.000	338.624.000	84.656.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2021	
6	Đại Tân		2024	Đồng bằng	423.280.000	338.624.000	84.656.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2021	
<b>III. Điện Bàn</b>		<b>0</b>	<b>1</b>			<b>338.624.000</b>	<b>84.656.000</b>	<b>1</b>	<b>423.280.000</b>		
1	Điện Trung		2014	Đồng bằng	423.280.000	338.624.000	84.656.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2021	
<b>IV. Đông Giang</b>		<b>3</b>	<b>1</b>			<b>1.142.880.000</b>	<b>285.720.000</b>	<b>4</b>	<b>1.428.600.000</b>		
1	Ba		2015	Miền núi	357.150.000	285.720.000	71.430.000		357.150.000	Hết hạn tần số 2020	
2	Za Hung	x		Miền núi	357.150.000	285.720.000	71.430.000		357.150.000	Hết hạn tần số 2020	
3	Arooi	x		Miền núi	357.150.000	285.720.000	71.430.000		357.150.000	Hết hạn tần số 2021	
4	Prao	x		Miền núi	357.150.000	285.720.000	71.430.000		357.150.000	Xã chưa có đài TTCS	

<b>V. Hiệp Đức</b>		<b>0</b>	<b>2</b>			<b>-</b>	<b>571.440.000</b>	<b>142.860.000</b>	<b>2</b>	<b>714.300.000</b>	
1	Quế Lưu		2025	Miền núi	357.150.000		285.720.000	71.430.000		357.150.000	Hết hạn tần số 2020
2	Thăng Phước		2025	Miền núi	357.150.000		285.720.000	71.430.000		357.150.000	Hết hạn tần số 2020
<b>VI. Hội An</b>		<b>1</b>	<b>1</b>			<b>-</b>	<b>338.624.000</b>	<b>507.936.000</b>	<b>2</b>	<b>846.560.000</b>	
1	Tân Hiệp		2018	Xã đảo	423.280.000		338.624.000	84.656.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2020
2	Thanh Hà	x		Đồng bằng	423.280.000			423.280.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2020
<b>VII. Nam Giang</b>		<b>1</b>	<b>1</b>			<b>-</b>	<b>571.440.000</b>	<b>142.860.000</b>	<b>2</b>	<b>714.300.000</b>	
1	Tà Bình		2024	Miền núi	357.150.000		285.720.000	71.430.000		357.150.000	Hết hạn tần số 2020
2	Thanh Mỹ	x		Miền núi	357.150.000		285.720.000	71.430.000		357.150.000	Xã chưa có đài TTCS
<b>VIII. Núi Thành</b>		<b>0</b>	<b>2</b>			<b>-</b>	<b>677.248.000</b>	<b>169.312.000</b>	<b>2</b>	<b>846.560.000</b>	
1	Tam Trà		2021	Đồng bằng	423.280.000		338.624.000	84.656.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2020
2	Tam Quang		2019	Đồng bằng	423.280.000		338.624.000	84.656.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2021
<b>IX. Phú Ninh</b>		<b>0</b>	<b>3</b>			<b>-</b>	<b>1.015.872.000</b>	<b>253.968.000</b>	<b>3</b>	<b>1.269.840.000</b>	
1	Tam Lãnh		2016	Đồng bằng	423.280.000		338.624.000	84.656.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2020
2	Tam Lộc		2016	Đồng bằng	423.280.000		338.624.000	84.656.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2021
3	Tam Phước		2014	Đồng bằng	423.280.000		338.624.000	84.656.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2021
<b>X. Quế Sơn</b>		<b>1</b>	<b>0</b>			<b>0</b>	<b>0</b>	<b>423.280.000</b>	<b>1</b>	<b>423.280.000</b>	
1	Hương An	x		Đồng bằng	423.280.000			423.280.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2020
<b>XI. Tam Kỳ</b>		<b>3</b>	<b>3</b>			<b>-</b>	<b>1.015.872.000</b>	<b>1.523.808.000</b>	<b>6</b>	<b>2.539.680.000</b>	
1	An Phú	x		Đồng bằng	423.280.000			423.280.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2021
2	Hòa Thuận	x		Đồng bằng	423.280.000			423.280.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2020
3	Tam Ngọc		2015	Đồng bằng	423.280.000		338.624.000	84.656.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2021
4	Tam Phú		2018	Đồng bằng	423.280.000		338.624.000	84.656.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2021
5	Tam Thăng		2015	Đồng bằng	423.280.000		338.624.000	84.656.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2021
6	Trường Xuân	x		Đồng bằng	423.280.000			423.280.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2021
<b>XII. Thăng Bình</b>		<b>0</b>	<b>3</b>			<b>-</b>	<b>1.015.872.000</b>	<b>253.968.000</b>	<b>3</b>	<b>1.269.840.000</b>	
1	Bình An		2015	Đồng bằng	423.280.000		338.624.000	84.656.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2021
2	Bình Quý		2015	Đồng bằng	423.280.000		338.624.000	84.656.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2021
3	Bình Triều		2018	Đồng bằng	423.280.000		338.624.000	84.656.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2021
<b>XIII. Tiên Phước</b>		<b>1</b>	<b>1</b>			<b>-</b>	<b>571.440.000</b>	<b>142.860.000</b>	<b>2</b>	<b>714.300.000</b>	
1	Tiên Lãnh		2016	Miền núi	357.150.000		285.720.000	71.430.000		357.150.000	Hết hạn tần số 2020

2	Tiên Kỳ	x		Miền núi	357.150.000		285.720.000	71.430.000		357.150.000	Xã chưa có đài TTCS	
<b>XIV. Tây Giang</b>		<b>2</b>	<b>0</b>				<b>-</b>	<b>571.440.000</b>	<b>142.860.000</b>	<b>2</b>	<b>714.300.000</b>	
1	Dang	x		Miền núi	357.150.000		285.720.000	71.430.000		357.150.000	Xã chưa có đài TTCS	
2	Gary	x		Miền núi	357.150.000		285.720.000	71.430.000		357.150.000	Xã chưa có đài TTCS	
<b>XV. Bắc Trà My</b>		<b>2</b>	<b>0</b>				<b>-</b>	<b>571.440.000</b>	<b>142.860.000</b>	<b>2</b>	<b>714.300.000</b>	
1	Trà Giáp	x		Miền núi	357.150.000		285.720.000	71.430.000		357.150.000	Xã chưa có đài TTCS	
2	Trà My	x		Miền núi	357.150.000		285.720.000	71.430.000		357.150.000	Xã chưa có đài TTCS	
<b>Năm 2022</b>		<b>7</b>	<b>9</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.994.712.000</b>	<b>1.714.320.000</b>	<b>1.600.538.000</b>	<b>16</b>	<b>6.309.570.000</b>		
<b>I. Đại Lộc</b>		<b>0</b>	<b>1</b>			<b>338.624.000</b>	<b>-</b>	<b>84.656.000</b>	<b>1</b>	<b>423.280.000</b>		
1	Đại Chánh		2024	Đồng bằng	423.280.000	338.624.000		84.656.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2022	
<b>II. Đông Giang</b>		<b>1</b>	<b>0</b>				<b>-</b>	<b>285.720.000</b>	<b>71.430.000</b>	<b>1</b>	<b>357.150.000</b>	
1	Sông Côn	x		Miền núi	357.150.000		285.720.000	71.430.000		357.150.000	Hết hạn tần số 2022	
<b>III. Phú Ninh</b>		<b>0</b>	<b>2</b>			<b>677.248.000</b>		<b>169.312.000</b>	<b>2</b>	<b>846.560.000</b>		
1	Tam Vinh		2015	Đồng bằng	423.280.000	338.624.000		84.656.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2022	
2	Tam Dân		2015	Đồng bằng	423.280.000	338.624.000		84.656.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2022	
<b>IV. Quế Sơn</b>		<b>0</b>	<b>1</b>			<b>338.624.000</b>		<b>84.656.000</b>	<b>1</b>	<b>423.280.000</b>		
1	Quế Xuân 1		2015	Đồng bằng	423.280.000	338.624.000		84.656.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2022	
<b>V. Tam Kỳ</b>		<b>1</b>	<b>1</b>			<b>338.624.000</b>		<b>507.936.000</b>	<b>2</b>	<b>846.560.000</b>		
1	Tam Thanh		2017	Đồng bằng	423.280.000	338.624.000		84.656.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2022	
2	Tân Thạnh	x		Đồng bằng	423.280.000			423.280.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2022	
<b>VI. Thăng Bình</b>		<b>0</b>	<b>3</b>			<b>1.015.872.000</b>	<b>-</b>	<b>253.968.000</b>	<b>3</b>	<b>1.269.840.000</b>		
1	Bình Định Nam		2016	Đồng bằng	423.280.000	338.624.000		84.656.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2022	
2	Bình Định Bắc		2015	Đồng bằng	423.280.000	338.624.000		84.656.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2022	
3	Bình Quế		2022	Đồng bằng	423.280.000	338.624.000		84.656.000		423.280.000	Hết hạn tần số 2022	
<b>VII. Nam Giang</b>		<b>2</b>	<b>1</b>			<b>285.720.000</b>	<b>571.440.000</b>	<b>214.290.000</b>	<b>3</b>	<b>1.071.450.000</b>		
1	La Dêê		2025	Miền núi	357.150.000	285.720.000		71.430.000		357.150.000	Xã có đài hư hỏng, xuống cấp	
2	Đắc Tôi	x		Miền núi	357.150.000		285.720.000	71.430.000		357.150.000	Xã có đài hư hỏng, xuống cấp	
3	La êê	x		Miền núi	357.150.000		285.720.000	71.430.000		357.150.000	Xã có đài hư hỏng, xuống cấp	

<b>VIII. Nam Trà My</b>		<b>3</b>	<b>0</b>			-	<b>857.160.000</b>	<b>214.290.000</b>	<b>3</b>	<b>1.071.450.000</b>	
1	Trà Vân	x		Miền núi	357.150.000		285.720.000	71.430.000		357.150.000	Xã có đài hư hỏng, xuống cấp
2	Trà Tập	x		Miền núi	357.150.000		285.720.000	71.430.000		357.150.000	Xã có đài hư hỏng, xuống cấp
3	Trà Leng	x		Miền núi	357.150.000		285.720.000	71.430.000		357.150.000	Xã có đài hư hỏng, xuống cấp
<b>NĂM 2023</b>		<b>8</b>	<b>7</b>				<b>2.211.656.000</b>	<b>2.285.760.000</b>	<b>1.124.354.000</b>	<b>15</b>	<b>5.621.770.000</b>
<b>I. Bắc Trà My</b>		<b>3</b>	<b>2</b>				<b>571.440.000</b>	<b>857.160.000</b>	<b>357.150.000</b>	<b>5</b>	<b>1.785.750.000</b>
1	Trà Giang		2023	Miền núi	357.150.000	285.720.000		71.430.000		357.150.000	Xã có đài hư hỏng, xuống cấp
2	Trà Bui	x		Miền núi	357.150.000		285.720.000	71.430.000		357.150.000	Xã có đài hư hỏng, xuống cấp
3	Trà Kót	x		Miền núi	357.150.000		285.720.000	71.430.000		357.150.000	Xã có đài hư hỏng, xuống cấp
4	Trà Dương		2015	Miền núi	357.150.000	285.720.000		71.430.000		357.150.000	Xã có đài hư hỏng, xuống cấp
5	Trà Đốc	x		Miền núi	357.150.000		285.720.000	71.430.000		357.150.000	
<b>II. Duy Xuyên</b>		<b>0</b>	<b>2</b>				<b>677.248.000</b>	<b>-</b>	<b>169.312.000</b>	<b>2</b>	<b>846.560.000</b>
1	Duy Vinh		2019	Đồng bằng	423.280.000	338.624.000		84.656.000		423.280.000	Hết hạn tàn số 2023
2	Duy Thành		2017	Đồng bằng	423.280.000	338.624.000		84.656.000		423.280.000	Xã có đài hư hỏng, xuống cấp
<b>III. Đại Lộc</b>		<b>0</b>	<b>1</b>				<b>338.624.000</b>	<b>-</b>	<b>84.656.000</b>	<b>1</b>	<b>423.280.000</b>
1	Đại Cường		2015	Đồng bằng	423.280.000	338.624.000		84.656.000		423.280.000	Hết hạn tàn số 2023
<b>IV. Đông Giang</b>		<b>1</b>	<b>0</b>				<b>-</b>	<b>285.720.000</b>	<b>71.430.000</b>	<b>1</b>	<b>357.150.000</b>
1	Kà Dăng	x		Miền núi	357.150.000		285.720.000	71.430.000		357.150.000	Xã có đài hư hỏng, xuống cấp
<b>V. Hiệp Đức</b>		<b>1</b>	<b>0</b>				<b>-</b>	<b>285.720.000</b>	<b>71.430.000</b>	<b>1</b>	<b>357.150.000</b>
1	Phước Gia	x		Miền núi	357.150.000		285.720.000	71.430.000		357.150.000	Xã có đài hư hỏng, xuống cấp
<b>VI. Nam Giang</b>		<b>1</b>	<b>0</b>				<b>-</b>	<b>285.720.000</b>	<b>71.430.000</b>	<b>1</b>	<b>357.150.000</b>
1	Cà Dy	x		Miền núi	357.150.000		285.720.000	71.430.000		357.150.000	Hết hạn tàn số 2023
<b>VII. Nam Trà My</b>		<b>1</b>	<b>0</b>				<b>-</b>	<b>285.720.000</b>	<b>71.430.000</b>	<b>1</b>	<b>357.150.000</b>
1	Trà Nam	x		Miền núi	357.150.000		285.720.000	71.430.000		357.150.000	Xã có đài hư hỏng, xuống cấp



<b>VIII. Nông Sơn</b>		<b>0</b>	<b>1</b>			<b>285.720.000</b>	<b>-</b>	<b>71.430.000</b>	<b>1</b>	<b>357.150.000</b>	
1	Ninh Phước		2023	Miền núi	357.150.000	285.720.000		71.430.000		357.150.000	Xã sáp nhập từ 02 xã Quế Phước và Quế Ninh, có đài xuống cấp
<b>IV. Phú Ninh</b>		<b>0</b>	<b>1</b>			<b>338.624.000</b>	<b>-</b>	<b>84.656.000</b>	<b>1</b>	<b>423.280.000</b>	
1	Tam Đại		2015	Đồng bằng	423.280.000	338.624.000		84.656.000		423.280.000	Hết hạn tằn số 2023
<b>X. Phước Sơn</b>		<b>1</b>	<b>0</b>			<b>-</b>	<b>285.720.000</b>	<b>71.430.000</b>	<b>1</b>	<b>357.150.000</b>	
1	Phước Hiệp	x		Miền núi	357.150.000		285.720.000	71.430.000		357.150.000	Xã có đài hư hỏng, xuống cấp
<b>Tổng cộng</b>		<b>32</b>	<b>44</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.206.368.000</b>	<b>15.788.512.000</b>	<b>9.058.240.000</b>	<b>76</b>	<b>30.053.120.000</b>	

*Bằng chữ: Ba mươi tỷ, không trăm năm mươi ba triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng y*

**Phụ lục II**

**TỔNG KINH PHÍ QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG HỆ THỐNG TRUYỀN THANH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN – VIỆN THÔNG TIN VÀ THÔNG TIN QUẢNG NAM**

*(Kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 19/4/2020 của HĐND tỉnh)*

*Đơn vị tính: 1.000.000 đồng*

STT	Nội dung đầu tư	Kinh phí năm 2021				Kinh phí năm 2022				Kinh phí năm 2023				Tổng kinh phí	Trong đó, nguồn vốn		
		Nông thôn mới	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Tổng kinh phí	Nông thôn mới	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Tổng kinh phí	Nông thôn mới	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Tổng kinh phí		Nông thôn mới	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện
<b>I</b>	<b>Đầu tư hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh</b>	-	3.346	-	3.346	-	353	-	353	-	353	-	353	4.052	-	4.052	-
1	Đầu tư trang thiết bị, phần mềm		2.993	-	2.993	-	-	-	-	-	-	-	-	2.993	-	2.993	-
2	Vận hành, duy trì hệ thống	-	353	-	353	-	353		353	-	353		353	1.059	-	1.059	-
<b>II</b>	<b>Đầu tư hệ thống truyền thanh cấp xã</b>	-	11.788	6.333	18.122	2.995	1.714	1.601	6.310	2.212	2.286	1.124	5.622	30.053	5.206	15.789	9.058
1	Đầu tư đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông cho 45 xã.	-	11.788	6.333	18.122	-	-	-	-	-	-	-	-	18.122	-	11.788	6.333
2	Đầu tư đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông cho 16 xã.	-	-	-	-	2.995	1.714	1.601	6.310		-	-	-	6.310	2.995	1.714	1.601
3	Đầu tư đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông cho 15 xã.	-	-	-	-	-	-	-	-	2.212	2.286	1.124	5.622	5.622	2.212	2.286	1.124
<b>III</b>	<b>Đào tạo, tập huấn</b>	-	57	-	57	-	57		57	-	57		57	170	-	170	-
	<b>TỔNG CỘNG</b>	-	15.191	6.333	21.524	2.995	2.124	1.601	6.719	2.212	2.696	1.124	6.032	34.275	5.206	20.011	9.058

*Bảng chữ: Ba mươi bốn tỷ, hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng chẵn*